

Số: 1655/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều thuộc thành phố Hà Nội quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 48/2009/TTLT-BTC-BNN ngày 12/3/2009 của liên Bộ: Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế duy tu, bảo dưỡng đê điều;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Tài chính - Sở Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 257/TTr-LS:NN-TC-LĐTBXH ngày 10/11/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều thuộc thành phố Hà Nội quản lý theo phụ lục chi tiết đính kèm:

- *Phụ lục 01.* Định mức kinh tế - kỹ thuật đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều thuộc thành phố Hà Nội.

- *Phụ lục 02.* Đơn giá đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều thuộc thành phố Hà Nội.

Điều 2. Điều khoản thực hiện:

- Bộ định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều thuộc thành phố Hà Nội được áp dụng đối với khối lượng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều từ ngày 01/01/2017 và thay thế các quyết định về quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều đã ban hành trước đây.

- Bộ định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều thuộc thành phố Hà Nội này là cơ sở để lập, phê duyệt dự toán, thanh quyết toán các gói đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều trên địa bàn thành phố Hà Nội, được thực hiện trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn năm 2017-2020.

- Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan tổng hợp, đề xuất báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã Sơn Tây và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: NN&PTNT, TC;
- TT. Thành ủy, TT. HĐND TP;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- VPUB: Các PCVP, các phòng: KT, TKBT, ĐT, TH;
- Chi cục Thủy lợi Hà Nội;
- Lưu VT, KT_{Quang, Huy. Giang}.

4662(607)



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Doãn Toàn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHỤ LỤC 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẶT HÀNG DUY TU, SỬA CHỮA MỘT SỐ HẠNG MỤC ĐÊ ĐIỀU THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

*(Kèm theo Quyết định số 4655/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

- 1- PHÁT QUANG MÁI VÀ CHÂN ĐÊ;
- 2- DUY TRÌ, CHĂM SÓC BẢO VỆ TRE CHẮN SÓNG;
- 3- NẠO VẾT RÃNH THOÁT NƯỚC ĐÌNH KÈ, MÁI KÈ;
- 4- BẢO TRÌ CƠ KỸ THUẬT TRÊN ĐÊ;
- 5- SỬA CHỮA VÁ LẬP Ổ GÀ, CÁC HƯ HỎNG MẶT ĐÊ.

HÀ NỘI NĂM 2017

Ph

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DUY TU, SỬA CHỮA MỘT SỐ HẠNG MỤC ĐỀ ĐIỀU THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI QUẢN LÝ

THUYẾT MINH ĐỊNH MỨC

I. Căn cứ pháp lý xây dựng định mức

- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
- Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;
- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;
- Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương;
- Thông tư liên tịch số 48/2009/TTLT-BTC-BNN ngày 12/3/2009 giữa Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp duy tu, bảo dưỡng đê điều;
- Quyết định số 65/2003/QĐ-BNN ngày 02/6/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức dự toán trong công tác tu sửa đê, kè;
- Quyết định số 1228/QĐ-BNN-ĐĐ ngày 02/6/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức dự toán công tác duy tu, bảo dưỡng đê điều;
- Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;
- Quyết định số 3409/QĐ-BGTVT ngày 08/9/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Ban hành Định mức bảo dưỡng thường xuyên đường bộ;
- Quyết định số 1129/QĐ-BXD ngày 07/12/2009 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình - Phần sửa chữa;
- Văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng;
- Văn bản số 1778/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán sửa chữa công trình xây dựng;

- Quyết định số 37/2007/QĐ-UBND ngày 28/3/2007 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành định mức dự toán trồng tre chắn sóng bảo vệ đê thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 5219/QĐ-UBND ngày 09/10/2014 của UBND Thành phố về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Kế hoạch số 92/KH-BCĐ ngày 11/5/2016 của Ban chỉ đạo - UBND Thành phố về việc tổ chức thực hiện rà soát, xây dựng quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá sản phẩm dịch vụ công ích;

- Hiện trạng hệ thống công trình đê điều từ cấp III đến cấp Đặc biệt trên địa bàn thành phố Hà Nội.

II. Nội dung định mức

1. Mức hao phí vật liệu:

Là mức hao phí vật liệu trực tiếp cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng công tác xây lắp (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu chi trong khoản chi phí chung), bao gồm cả hao hụt vật liệu trong khâu thi công theo quy định hiện hành.

2. Mức hao phí lao động:

Là số ngày công lao động trực tiếp tương ứng với cấp bậc công việc quy định để hoàn thành khối lượng công tác xây lắp, trong mức đã bao gồm công của lao động chính thực hiện công tác xây lắp và công của lao động phục vụ xây lắp (vận chuyển bốc dỡ vật liệu, bán thành phẩm... trong phạm vi mặt bằng xây lắp).

Mức lao động đã tính đến cho việc vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m - 50m ở điều kiện bình thường.

3. Mức hao phí máy thi công:

Là số ca sử dụng máy thi công trực tiếp công việc xây lắp, mức hao phí máy thi công khác tính bằng tỷ lệ % trên chi phí sử dụng máy chính.

III. Phạm vi áp dụng định mức

Định mức làm cơ sở phục vụ việc đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Định mức áp dụng đối với 404,067 km đê từ cấp III đến cấp Đặc biệt (*hữu Đà, tả-hữu Hồng, Vân Cốc, tả-hữu Đuống, hữu Cầu, tả-hữu Cà Lò, tả-hữu Đáy, La Thạch, Ngọc Tảo, Quang Lãng, Liên Trung, Tiên Tân*).

IV. Thuyết minh xây dựng định mức

Định mức kinh tế kỹ thuật phục vụ việc đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều thuộc thành phố Hà Nội quản lý, được biên tập từ Định mức kinh tế kỹ thuật đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành (*Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, UBND thành phố Hà Nội*) còn hiệu lực và đang được áp dụng. Đồng thời đúc rút từ thực tế áp dụng trong công tác duy tu, sửa chữa công trình đê điều từ năm 1997 đến nay (*thời điểm Bộ Tài chính – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư liên tịch số 61/TT-LB ngày 05/9/1997 hướng dẫn về công tác duy tu, bảo dưỡng công trình đê điều*) và báo cáo đánh giá công tác đặt hàng duy tu, sửa chữa đê điều năm 2015, 2016 đã thực hiện trên địa bàn Thành phố, lựa chọn để phù hợp với thực tế đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều thuộc thành phố Hà Nội quản lý.

Mã hiệu Định mức được vận dụng để xây dựng Định mức phục vụ việc đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều, cụ thể:

- **PQ1.0 - Phát quang mái và chân đê:** PQ 1.0 áp dụng mã hiệu 10.91.00 - Quyết định số 1228/QĐ-BNN-ĐĐ ngày 02/6/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **CST2.0 - Duy trì, chăm sóc, bảo vệ tre chắn sóng:** CST2.0 áp dụng mã hiệu 20.10.00; mã hiệu 20.20.00 và mã hiệu 20.30.00 - Quyết định số 37/2007/QĐ-UBND ngày 28/3/2007 của UBND Thành phố (tính trung bình 33 công/km tre/tháng tương đương 396 công/km tre/năm).

- **NVR3.0 - Nạo vét rãnh thoát nước đỉnh kè, mái kè:** NVR3.0 áp dụng mã hiệu XR.65.00 - Văn bản số 1778/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng (cấp bậc thợ lấy bậc 1,5/7).

- **BTC4.0 - Bảo trì công nghệ kỹ thuật trên đê:** BTC4.1 áp dụng mã hiệu CX.10141, BTC4.2 áp dụng mã hiệu CX.10211 và CX.10401 - Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng (cấp bậc thợ lấy bậc 1,5/7).

- **SC5.1 – San lấp ổ gà, rãnh trũng lề đường mặt đê:** SC5.1 hao phí vật liệu vận dụng mã hiệu 14.10.00, hao phí nhân công, máy vận dụng mã hiệu 15.10.00 - Quyết định số 1228/QĐ-BNN-ĐĐ ngày 02/6/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **SC5.2 - San gạt lề đường mặt đê:** SC5.2 áp dụng mã hiệu BDD.203200 - Quyết định số 3409/QĐ-BGTVT ngày 08/9/2014 của Bộ Giao thông vận tải.

- **SC5.3 – San lấp rãnh xói mái đê:** SC5.3 áp dụng mã hiệu 15.10.00 - Quyết định số 1228/QĐ-BNN-ĐĐ ngày 02/6/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **SC5.4.0 - Sửa chữa hư hỏng mặt đê kết cấu nhựa:** SC5.4.1 áp dụng mã hiệu AB.25112, SC5.4.6 áp dụng mã hiệu AD.23225 - Văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng; SC5.4.2 áp dụng mã hiệu XP.92.81- Văn bản số 1778/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng; SC5.4.3 áp dụng mã hiệu SC.32008, SC5.4.4 áp dụng mã hiệu SC.32007, SC5.4.5 áp dụng mã hiệu SC 33103 - Quyết định số 1129/QĐ-BXD ngày 07/12/2009 của Bộ Xây dựng.

- **SC5.5.0 - Sửa chữa hư hỏng mặt đê kết cấu bê tông:** SC5.5.1 áp dụng mã hiệu XA.11922, SC5.5.4 áp dụng mã hiệu SC.32008, SC5.5.6 áp dụng mã hiệu SB.21510 - Quyết định số 1129/QĐ-BXD ngày 07/12/2009 của Bộ Xây dựng; SC5.5.3 áp dụng mã hiệu XP.92.81- Văn bản số 1778/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng; SC5.5.2 áp dụng mã hiệu AB.25112, AB.64113, SC5.5.5 áp dụng mã hiệu AF.82411 - Văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng.

- **SC5.6.0 - Sửa chữa hư hỏng mặt đê kết cấu bê tông (trường hợp mặt đê nứt vỡ nhưng chưa bị lún sụt):** SC5.6.1 áp dụng mã hiệu SA.41611, SC5.6.2 áp dụng mã hiệu SC.33103, SC5.6.4 áp dụng mã hiệu SC.33203 - Quyết định số 1129/QĐ-BXD ngày 07/12/2009 của Bộ Xây dựng; SC5.6.3 áp dụng mã hiệu AD.23215, SC5.6.5 áp dụng mã hiệu AD.23225 - Văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng.

V. Kết cấu định mức

Chương I- *Định mức phát quang mái và chân đê (PQ1.0).*

Chương II- *Định mức duy trì, chăm sóc, bảo vệ tre chắn sóng (CST2.0).*

Chương III- *Định mức nạo vét rãnh thoát nước đỉnh kè, mái kè (NVR3.0).*

Chương IV- *Định mức bảo trì công nghệ thuật trên đê (BTC4.0).*

Chương V- *Định mức sửa chữa, vá lấp ổ gà, các hư hỏng mặt đê (SC5.0).*

CHƯƠNG I

ĐỊNH MỨC PHÁT QUANG MÁI VÀ CHÂN ĐÊ

1. Quy trình kỹ thuật

a) Mục đích:

Công tác phát quang mái và chân đê được thực hiện trước và trong mùa mưa lũ, nhằm tạo thuận lợi cho công tác tuần tra canh gác đê, phát hiện các sự cố, hư hỏng công trình đê điều, để kịp thời ứng cứu hộ đê; đồng thời góp phần tạo cảnh quan môi trường.

b) Yêu cầu kỹ thuật và thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển dụng cụ đến nơi làm việc.
- Chặt, nhổ gốc cây cỏ dại mọc trên mái đê, chân đê, trong phạm vi kè (phát toàn bộ bụi cây, cây dây leo cao ≥ 30 cm, mật độ che phủ mái đê $\geq 50\%$ (những bụi cây mọc rải rác trên mái đê, kè thì có thể quy đổi, tính gom diện tích). Chiều cao cây thân mềm, cây cỏ còn lại sau khi phát ≤ 10 cm).
- Đào bỏ gốc cây thân gỗ; cây thân cỏ cao ≥ 1 m phải nhổ cây, chặt cây, đào gốc cây.
- Gom cỏ, thân cây dại đến vị trí quy định (cự ly gom bình quân 50m).
- San lấp lại mái đê như cũ, trồng dặm cỏ mái đê (tại những vị trí đào bỏ gốc cây thân gỗ).

2. Định mức kinh tế kỹ thuật:

Đơn vị tính: 100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
PQ 1.0	Phát quang mái và chân đê	Nhân công 1,5/7	công	1,323

Ghi chú: Tùy thuộc vào hiện trạng cây dại trên đê và vị trí đoạn đê, công tác phát quang thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm.

CHƯƠNG II

ĐỊNH MỨC DUY TRÌ, CHĂM SÓC BẢO VỆ TRE CHẮN SÓNG

1. Quy trình kỹ thuật:

a) Mục đích:

Duy trì đảm bảo cho tre chắn sóng phát triển bình thường, nhằm phát huy hiệu quả chắn sóng bảo vệ an toàn công trình đê điều; đồng thời góp phần tạo cảnh quan môi trường khu vực ven đê.

b) Yêu cầu kỹ thuật và thành phần công việc:

- Công tác bảo vệ: bố trí nhân lực thường xuyên tuần tra, canh gác tre, hàng rào bảo vệ để phát hiện, ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm. Nếu phát hiện phải báo cáo kịp thời cho Hạt Quản lý đê và chính quyền địa phương.

- Thường xuyên kiểm tra phát hiện sớm sâu bệnh, phá hoại của động vật và côn trùng để có biện pháp xử lý. Tre phát triển tốt, sinh măng và không bị sâu bệnh. Đảm bảo chất lượng các cụm tre không xấu hơn thời điểm giao duy trì, chăm sóc.

- Làm cỏ, phát bỏ cây dại, vun đất xung quanh gốc tre, rộng $2m^2$ /cụm; làm cỏ xới đất 1 lần trong năm (vào tháng 3 hàng năm).

- Đắp đất xung quanh gốc tre, dùng đất tại chỗ đắp xung quanh gốc tre dày 30-40(cm), rộng 1-2(m^2), đắp gốc tre vào tháng 9 hàng năm.

- Tia những cành xà thấp, chồi kí sinh, cây chết, già cỗi...

- Đảm bảo vệ sinh môi trường; thu gom cây cỏ, rác, cành lá đổ đúng nơi quy định.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật:

Đơn vị tính: 1km tre/1năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CST 2.0	Duy trì, chăm sóc, bảo vệ tre chắn sóng	Nhân công bậc 1,5/7	Công	396

Ghi chú: 1 km tre chắn sóng tiêu chuẩn gồm: 2 hàng, mỗi hàng cách nhau 3m-5m, khoảng cách giữa các khóm trong hàng là 5m; 1 km có 400 khóm tre.

CHƯƠNG III

ĐỊNH MỨC NẠO VẾT RÃNH THOÁT NƯỚC ĐỈNH KÈ, MÁI KÈ

1. Quy trình kỹ thuật:

a) Mục đích:

Nạo vét rãnh thoát nước đỉnh kè, mái kè nhằm đảm bảo tiêu thoát nước, duy trì hoạt động bình thường của công trình kè lát mái; hạn chế tình trạng xói ngầm, nước tràn qua mái kè gây ra các sự cố xói, sập mái kè.

b) Yêu cầu kỹ thuật và thành phần công việc:

Chặt phát cây trong rãnh và hai bên thành rãnh; đào, xúc bùn, đất, rác trong rãnh thoát nước, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 100m.

Sau khi nạo vét, trong rãnh thoát nước bảo đảm không còn đất cát, bùn rác... việc tiêu thoát nước đỉnh kè, mái kè được thông thoáng; quá trình thực hiện không làm hư hỏng công trình đê điều, đảm bảo không rơi vãi bùn đất ra khu vực và giữ vệ sinh môi trường.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật:

Đơn vị tính: công/1m

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
NVR 3.0	Nạo vét rãnh thoát nước đỉnh kè, mái kè	Nhân công bậc 1,5/7	công	0,035

CHƯƠNG IV

ĐỊNH MỨC BẢO TRÌ CỎ KỸ THUẬT TRÊN ĐÊ

1. Quy trình kỹ thuật:

a) Mục đích:

Duy trì thảm cỏ trên đê luôn xanh đều, bằng phẳng, phủ kín mái đê, nhằm bảo vệ, hạn chế xói lở mái đê do nước mưa gây ra; đồng thời tạo cảnh quan môi trường đô thị xanh, sạch, đẹp.

b) Yêu cầu kỹ thuật và thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cỏ kỹ thuật là cỏ 3 lá, phiến lá rộng từ 0,8-1,5 cm, dài từ 3-12 cm.
- Nhỏ, đào cây dại, cỏ dại lẫn trong thảm cỏ kỹ thuật. Đảm bảo mật độ cỏ dại, cây dại lẫn trong thảm cỏ không quá 10%.
- Cắt, xén phẳng thảm cỏ bằng máy. Đảm bảo duy trì thảm cỏ kỹ thuật luôn xanh đều, bằng phẳng, không bị sâu bệnh. Chiều cao cỏ thường xuyên duy trì từ 7-10 cm.
- Trồng dặm cỏ kỹ thuật cùng loại những ô cỏ chết, đảm bảo mái đê được phủ kín, không để xói trôi mái đê.
- Tưới nước thảm cỏ bằng vòi phun cầm tay (nước khai thác tại chỗ). Nước tưới cho cỏ là nước ngọt, sạch, không mang mầm bệnh. Tưới đảm bảo thấm sâu 10 cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, gom cỏ rác đến nơi quy định. Duy trì thảm cỏ sạch sẽ, không lẫn rác thải, phế thải...

2. Định mức kinh tế kỹ thuật:

Đơn vị tính: 100 m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BTC 4.0	Bảo trì cỏ kỹ thuật trên đê			
BTC 4.1	Tưới nước thảm cỏ bằng máy bơm (nước khai thác tại chỗ)	<i>Nhân công:</i> - Bậc thợ bình quân 1,5/7 <i>Máy thi công:</i> - Máy bơm chạy xăng 3CV	công ca	0,099 0,081
BTC 4.2	Phát thảm cỏ và làm cỏ tạp	<i>Nhân công:</i> - Bậc thợ bình quân 1,5/7 <i>Máy thi công:</i> - Máy cắt cỏ công suất 3 CV	công ca	0,445 0,060



CHƯƠNG V

ĐỊNH MỨC SỬA CHỮA VÁ LẤP Ổ GÀ, CÁC HƯ HỎNG MẶT ĐÊ

I. San lấp ổ gà, rãnh trứng lê đường mặt đê

1. Quy trình kỹ thuật:

a) Mục tiêu:

San lấp ổ gà, rãnh trứng lê đường mặt đê để tránh hiện tượng đọng nước làm hư hỏng mặt đê, gây xói lở mái đê, ảnh hưởng đến an toàn công trình đê điều và gây khó khăn, mất an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông.

b) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, mặt bằng thi công.
- Khơi rãnh thoát nước, dọn vệ sinh.
- Đào, cuốc san phẳng đáy, cắt vuông cạnh.
- Rải đất đá hỗn hợp đã được tập kết đổ đồng tại nơi thi công.
- San gạt, tưới nước đầm nén chặt.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.
- Thu dọn hiện trường sau thi công.

c) Yêu cầu kỹ thuật:

- Lê đường phải đảm bảo luôn bằng phẳng, ổn định, có độ dốc thoát nước tốt. Phạm vi gần mép mặt đường không được để lồi lõm, đọng nước trên lê đường hoặc dọc theo mép mặt đường.

- Vật liệu lấp ổ gà, rãnh trứng lê đường mặt đê là đất đá hỗn hợp (cấp phối đá dăm loại 2).

- Khơi rãnh thoát nước, chặt đào cây và vệ sinh sạch sẽ.

- Bóc hết lớp đất xấu, san phẳng nền, đánh xòm mặt tiếp giáp giữa nền đường cũ và phần đắp bù. Tiến hành nghiệm thu nền trước khi rải cấp phối.

- Cấp phối đá dăm khi san rải thành lớp cần đảm bảo độ ẩm theo quy định; nếu khô thì phải tưới bổ sung bằng vòi tưới dạng mưa, không để rửa trôi hạt mịn, đảm bảo khi đầm lên cấp phối ở trạng thái độ ẩm tốt nhất. Nếu độ ẩm lớn hơn độ ẩm tối ưu thì phải để hong khô trước khi lu lèn.

- Tùy thuộc vào thiết bị hiện có, chọn biện pháp phù hợp để san rải cấp phối đá dăm, chiều dày mỗi lớp (đã lu lèn chặt) nhưng không được quá 15cm.

- Đầm lèn phải chọn máy đầm phù hợp, tiến hành đầm lèn liên tục đảm bảo đồng đều, đảm bảo độ ẩm cấp phối tại mọi vị trí và đạt độ chặt quy định.

- Ngay sau khi đầm lèn xong tiến hành kiểm tra cao độ, độ dốc ngang đảm bảo mặt đường không bị đọng nước, lồi lõm, vết nứt và thí nghiệm kiểm tra độ chặt đầm lèn.

- Quá trình thi công không được phá vỡ, hư hỏng kết cấu mặt đê.

- Ô tô tự đổ vận chuyển cấp phối từ bãi tập kết ra hiện trường cần phải có bạt che không gây ra vương vãi vật liệu và không gây bất cứ ảnh hưởng nào cho người và phương tiện tham gia giao thông trên đường vận chuyển.

- Trước và trong khi thi công phải đặt biển báo hiệu “Công trường” ở đầu và cuối đoạn đường thi công, bố trí người, rào chắn và bảng hướng dẫn đường giao thông trong công trường và cho các phương tiện giao thông trên đường trong điều kiện thi công các công trình đang khai thác. Quy định sơ đồ kiểm soát hoạt động cung cấp vật liệu, san và đầm lèn của các thiết bị thi công để tránh mất an toàn giao thông. Thi công ban đêm phải có hệ thống chiếu sáng phù hợp.

- Thiết bị đầm lèn cần phải được lựa chọn để giảm tối thiểu các ảnh hưởng trực tiếp về tiếng ồn tới sinh hoạt cộng đồng, đặc biệt là thi công trong khu vực dân cư.

- Các công nhân điều khiển thiết bị thi công và công nhân lao động thủ công cần được hướng dẫn các quy tắc an toàn lao động trước khi thi công.

- Các máy móc và thiết bị thi công cần được kiểm tra, duy trì hoạt động tốt trước và trong suốt quá trình thi công.

- Sau khi hoàn thành phải dọn vệ sinh sạch sẽ, thanh thải vật liệu thừa đổ đúng nơi quy định.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật:

Đơn vị: $1m^3$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SC 5.1	Lấp ổ gà, rãnh trũng lề đường mặt đê	<i>Vật liệu:</i>		
		Đất đá hỗn hợp	m^3	1,450
		<i>Nhân công: 4/7</i>	công	2,500
		<i>Máy thi công</i>		
		- Đầm cóc	ca	0,033
		- Ô tô chở nước $5 m^3$	ca	0,007

II. San gạt lề đường mặt đê

1. Quy trình kỹ thuật

a) Mục đích:

San gạt lề đường mặt đê nhằm đảm bảo việc tiêu, thoát nước, không gây ứ đọng trên mặt đê, giao thông đi lại trên đê được thuận tiện.

b) Thành phần công việc:

San gạt lề đường mặt đê bằng máy san 110CV; thu gom trật thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m.

c) Yêu cầu kỹ thuật:

- Lề đường mặt đê, đỉnh chạch không còn bùn đất, cát, rác thải.
- Đảm bảo không rơi vãi bùn, đất ra khu vực và giữ vệ sinh môi trường.
- Vận chuyển bùn đất, rác thải đổ đúng nơi quy định.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật:

Đơn vị tính: 100m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
SC 5.2	San gạt lề đường mặt đê bằng máy	Máy san 110 CV	ca	0,003

III. San lấp rãnh xói mái đê

1. Quy trình kỹ thuật:

a) Mục đích:

Rãnh xói, hố xói mái đê cần phải được đắp kịp thời, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật nhằm hạn chế rãnh xói, hố xói phát triển thêm làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình đê điều.

b) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, mặt bằng thi công.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100 m.
- Dọn vệ sinh rãnh xói và xung quanh.
- Cuốc mở rộng, đánh cấp rãnh xói.
- Rải đất san gạt, tưới nước đầm nện chặt.
- Hoàn thiện công trình, sửa vữa mái đê đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Trồng dặm cỏ mái dê.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

c) Yêu cầu kỹ thuật:

- Đất đắp rãnh xói là đất đồng chất với đất tại vị trí đắp, đáp ứng các chỉ tiêu kỹ thuật trong tiêu chuẩn đắp đê. Khi lượng ngậm nước (độ ẩm) trong đất không phù hợp với lượng ngậm nước cần khống chế, đơn vị thi công phải có biện pháp cần thiết để tăng thêm lượng ngậm nước của đất khi đất quá khô hoặc giảm bớt lượng ngậm nước của đất khi đất quá ướt.

- Trước khi tiến hành rải đất phải đào xử lý nền, mặt tiếp giáp của rãnh xói đảm bảo yêu cầu sau:

+ Mặt rãnh được chặt cây, đào hết gốc, dỡ cây các loại.

+ Bóc hết lớp đất xấu, đất phong hoá, đánh xòm mặt tiếp giáp. Đánh xòm bề mặt bằng cách sử dụng máy để cào xốp bề mặt sâu từ 3cm đến 5cm hoặc tạo các hốc có đường kính từ 5cm đến 10cm, sâu từ 3cm đến 5cm. Nếu vị trí rãnh xói trên mái nghiêng, sau khi bóc phong hoá cần tiến hành làm các cấp. Cấp có chiều cao bằng chiều cao một lớp đất đắp, có chiều rộng từ 0,2 m đến 0,3 m, chiều rộng hơi nghiêng về phía thân đê cũ, mặt đánh xòm trước khi đắp đất lên.

+ San bằng các chỗ gồ ghề cục bộ, lấp các hang hốc.

- San đất vào vị trí các rãnh xói phải đảm bảo đất đắp được vằm nhỏ và san trước khi đầm. Quá trình san phải nhặt hết rễ cây, rác lẫn trong đất. Chiều dày lớp đất san khi chưa đầm từ 15cm đến 20cm.

- Đầm nén đất rãnh xói: đất đắp phải được tiến hành đầm nén để đạt dung trong quy định. Đầm bằng thủ công nên dùng đầm cóc từ. Đầm xong mỗi lớp, trước khi đổ đất lớp tiếp theo phải tiến hành đánh xòm trên mặt toàn bộ lớp đất vừa đầm. Phải đảm bảo độ chặt đầm nén yêu cầu. Tiến hành thí nghiệm độ chặt đầm lên theo quy định.

- Sau khi đắp rãnh xói xong phải tiến hành sửa mái đảm bảo độ dốc quy định, độ dốc mái đê hiện trạng, mái đê bằng phẳng, không lồi lõm, đọng nước.

- Công tác trồng cỏ mặt, mái rãnh xói đã đắp phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Trồng cỏ theo kiểu hoa mai, cứ 1m² trồng từ 3 vàng đến 5 vàng cỏ, đường kính vàng cỏ từ 15cm đến 30cm, dày 3cm.

+ Loại cỏ trồng cần phải chọn loại cỏ mau mọc, phủ kín mái đê, có rễ chùm không ăn sâu vào thân đê (rễ ăn nông từ 5cm đến 10cm), thân cây không cao, chịu được hạn.

+ Các hốc để trồng cỏ trên mái dè chỉ được đào đủ trồng cỏ hàng ngày, tránh đào để sẵn lâu gặp mưa sẽ làm hỏng mái dè.

+ Trồng cỏ vẫn phải bảo đảm mái dè bằng phẳng, không gồ ghề. Trồng xong phải tưới nước đều bằng bình tưới có hoa sen. Trong suốt thời gian cỏ chưa hồi phục hàng ngày vẫn phải tưới nước nuôi dưỡng.

- Đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường trong quá trình thi công.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật:

Đơn vị tính: $1m^3$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
SC 5.3	San lấp rãnh xói mái dè	<i>Vật liệu:</i>		
		Đất cấp phối tự nhiên (đất đồi)	m^3	1,45
		<i>Nhân công: 4/7</i>	công	2,50
		<i>Máy thi công</i>		
		Đầm cóc	ca	0,033
		Ô tô chở nước $5 m^3$	ca	0,007

IV. Sửa chữa hư hỏng mặt dè kết cấu nhựa

1. Quy trình kỹ thuật:

a) Mục đích:

Sửa chữa mặt đường dè có kết cấu nhựa bị hư hỏng cục bộ như ổ gà, lún sụt, bùng nhùng, kịp thời khắc phục hư hỏng, ngăn chặn phát triển mở rộng; nhằm đảm bảo an toàn cho công trình dè điều, thuận lợi cho công tác ứng cứu hộ dè và an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông qua lại.

b) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật tư, phương tiện, mặt bằng thi công.
- Công tác đảm bảo an toàn giao thông: rào chắn, biển báo, đèn tín hiệu, bảng hiệu, cảnh giới, phân luồng giao thông.
- Đào ổ gà, lún sụt, bùng nhùng sâu theo kết cấu mặt đường; cuốc san phẳng đáy, cắt vuông cạnh;
- Vận chuyển phế thải trong phạm vi 10km (tạm tính).
- Làm móng đường bằng cấp phối đá dăm loại II dày 25cm; cấp phối đá dăm loại I dày 20cm, móng đường chia thành từng lớp, san gạt, tưới nước, đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật; thi công thủ công kết hợp cơ giới.

- Vệ sinh móng đường; tưới dính bảm bằng nhũ tương nhựa (tiêu chuẩn $1,1\text{kg/m}^2$) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Rải bê tông nhựa hạt trung, dày 7cm, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m;

- Thu dọn hiện trường sau thi công.

c) Yêu cầu kỹ thuật:

- Cắt thành, đáy ổ gà, hố cao su, sinh lún cục bộ đảm bảo vuông thành, sắc cạnh, tạo chiều sâu bằng với chiều sâu của ổ gà hoặc bằng chiều dày mặt đường cũ.

- Đào bỏ hết phần nền đường bị cao su, sinh lún cục bộ và đắp bù đất, đầm chặt đảm bảo $K \geq 0,98$.

- Quét sạch các vật liệu rời rạc và bụi trong phạm vi chỗ hỏng đảm bảo sạch, khô.

- Rải lớp cấp phối đá dăm loại II dày 25cm; cấp phối đá dăm loại I dày 20cm, móng đường chia thành từng lớp, san gạt, tưới nước, đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật. Yêu cầu rải mỗi lớp dày $\leq 20\text{cm}$ để đảm đạt $K \geq 0,98$.

- Cấp phối đá dăm khi san rải thành lớp cần đảm bảo độ ẩm theo quy định; nếu khô thì phải tưới bổ sung bằng vòi tưới dạng mưa, không để rửa trôi hạt mịn, đảm bảo khi đầm lên cấp phối ở trạng thái độ ẩm tốt nhất. Nếu độ ẩm lớn hơn độ ẩm tối ưu thì phải để hong khô trước khi lu lên.

- Dùng lu rung loại 10T lu lên 3-4 lần/điểm, tốc độ từ 1,5-2km/h. Đối với những vị trí không sử dụng được xe lu thì sử dụng đầm cóc để đầm lên.

- Quét, vệ sinh sạch mặt móng đường và tưới nhựa bảm dính nhũ tương, lượng nhựa $1,1\text{kg/m}^2$.

- Rải lớp bê tông nhựa hạt trung dày 7cm sau lên ép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Ngay sau khi vá xong ổ gà, hố sinh tiến hành kiểm tra bề mặt đảm bảo mặt đường phẳng không bị đọng nước, lồi lõm, tạo gờ.

- Quá trình thi công không được phá vỡ, làm hư hỏng kết cấu mặt đê.

- Ô tô tự đổ vận chuyển cấp phối từ bãi tập kết ra hiện trường cần phải có bạt che không gây ra vương vãi vật liệu và không gây bất cứ ảnh hưởng nào cho người và phương tiện tham gia giao thông trên đường vận chuyển,

- Trước và trong khi thi công phải đặt biển báo hiệu “Công trường” ở đầu và cuối đoạn đường thi công, bố trí người và bảng hướng dẫn đường giao thông trong công trường và cho các phương tiện giao thông trên đường trong điều kiện thi công các công trình đang khai thác. Quy định sơ đồ kiểm soát hoạt động cung cấp vật liệu, san và đầm lèn của các thiết bị thi công để tránh mất an toàn giao thông. Thi công ban đêm phải có hệ thống chiếu sáng phù hợp.

- Thiết bị đầm lèn cần phải được lựa chọn để giảm tối thiểu các ảnh hưởng trực tiếp về tiếng ồn tới sinh hoạt cộng đồng, đặc biệt là thi công trong khu vực dân cư.

- Các công nhân điều khiển thiết bị thi công và công nhân lao động thủ công cần được hướng dẫn các quy tắc an toàn lao động trước khi thi công.

- Các máy móc và thiết bị thi công cần được kiểm tra, duy trì hoạt động tốt trước và trong suốt quá trình thi công.

- Sau khi hoàn thành phải dọn vệ sinh sạch sẽ, thanh thải vật liệu thừa đổ đúng nơi quy định.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật:

Đơn vị tính: 10m²

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
SC 5.4.0	Sửa chữa hư hỏng mặt bê kết cấu nhựa			
SC 5.4.1	Đào bỏ mặt đường nhựa, chiều dày 7cm, đào móng đường chiều dày 45cm	Nhân công 3/7	công	0,318
		Máy đào 0.8m ³	ca	0,019
SC 5.4.2	Vận chuyên phế thải cự ly 10km	Ô tô 7 tấn	ca	0,312
SC 5.4.3	Làm móng đường bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 25cm	<i>Vật liệu</i>		
		Cấp phối đá dăm	m ³	3,630
		Nhân công 4/7	công	2,560
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy lu 10 tấn	ca	0,130
		Ô tô 5 tấn	ca	0,010
SC 5.4.4	Làm móng đường bằng cấp phối đá dăm loại 1 dày 20cm	<i>Vật liệu</i>		
		Cấp phối đá dăm	m ³	2,900
		Nhân công 4/7	công	2,260
		<i>Máy thi công</i>		
	Máy lu 10 tấn	ca	0,116	

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
		Ô tô 5 tấn	ca	0,009
SC 5.4.5	Tưới nhựa, dính bảm 1,1kg/m ²	Vật liệu: nhũ tương	kg	11,990
		Nhân công 4/7	công	0,190
SC 5.4.6	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt trung, dày 7cm	<i>Vật liệu</i>		
		Bê tông nhựa	tấn	1,662
		Nhân công 4/7	công	0,225
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy rải 130-140CV	ca	0,006
		Máy lu 10T	ca	0,012
		Máy đầm bánh lốp 16T	ca	0,006
Máy khác	%	2,000		

V. Sửa chữa hư hỏng mặt đê kết cấu bê tông

1. Quy trình kỹ thuật:

a) Mục đích:

Sửa chữa mặt đường đê có kết cấu bê tông bị hư hỏng cục bộ như nứt vỡ, ổ gà, lún sụt, kịp thời khắc phục hư hỏng, ngăn chặn phát triển mở rộng; nhằm đảm bảo an toàn cho công trình đê điều, thuận lợi cho công tác ứng cứu hộ đê và an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông qua lại.

b) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật tư, phương tiện thi công.
- Công tác đảm bảo an toàn giao thông: rào chắn, biển báo, đèn tín hiệu, bảng hiệu, cảnh giới, phân luồng giao thông.
- Phá dỡ phần bê tông mặt đê bị hư hỏng bằng máy khoan; phạm vi phá dỡ theo kích thước các tấm bê tông mặt đê (chiều dày tấm bê tông 25cm).
- Đào khuôn đường đất cấp III, dày trung bình 25cm.
- Vận chuyển phế thải trong phạm vi 10km (tạm tính).
- Làm móng đường bằng cấp phối đá dăm dày 25cm; thi công thủ công kết hợp cơ giới.
- Vệ sinh mặt đường đã phá dỡ trước khi đổ bê tông.
- Lắp dựng ván khuôn.
- Đổ bê tông mặt đê (đá 2x4 mác 300# dày 25cm) bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Thu dọn nơi làm việc, bảo dưỡng bê tông theo quy định.

c) Yêu cầu kỹ thuật:

- Khoan, cắt vị trí tấm bê tông mặt đường bị nứt gãy, lún sụt cục bộ đảm bảo vuông thành, sắc cạnh, theo chiều dày mặt đường bê tông cũ và hết phạm vi hư hỏng.

- Đào bỏ hết phần nền đường bị cao su, sinh lún cục bộ và đắp bù đất, đầm chặt đất nền đảm bảo $K \geq 0,98$.

- Đào khuôn đường đất cấp 3, chiều sâu trung bình 25cm và đầm chặt đất nền đảm bảo $K \geq 0,98$.

- Quét sạch các vật liệu rời rạc và bụi trong phạm vi chỗ hỏng đảm bảo sạch, khô.

- Trước khi đổ bê tông lắp dựng ván khuôn, rải 1 lớp nylon nền đường, tưới nước xi măng lên thành bê tông đường cũ và tiến hành đổ bê tông xi măng mác 300, đá 2x4, dày 25cm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Bảo dưỡng bê tông đúng quy trình.

- Ngay sau khi vá tấm bê tông tiến hành kiểm tra bề mặt đảm bảo mặt đường phẳng không bị đọng nước, lồi lõm, tạo gờ.

- Quá trình thi công không được phá vỡ, hư hỏng kết cấu mặt đê.

- Ô tô tự đổ vận chuyển cấp phối từ bãi tập kết ra hiện trường cần phải có bạt che không gây ra vương vãi vật liệu và không gây bất cứ ảnh hưởng nào cho người và phương tiện tham gia giao thông trên đường vận chuyển.

- Trước và trong khi thi công phải đặt biển báo hiệu "Công trường" ở đầu và cuối đoạn đường thi công, bố trí người và bảng hướng dẫn đường giao thông trong công trường và cho các phương tiện giao thông trên đường trong điều kiện thi công các công trình đang khai thác. Quy định sơ đồ kiểm soát hoạt động cung cấp vật liệu, san và đầm lèn của các thiết bị thi công để tránh mất an toàn giao thông. Thi công ban đêm phải có hệ thống chiếu sáng phù hợp.

- Các công nhân điều khiển thiết bị thi công và công nhân lao động thủ công cần được hướng dẫn các quy tắc an toàn lao động trước khi thi công.

- Các máy móc và thiết bị thi công cần được kiểm tra, duy trì hoạt động tốt trước và trong suốt quá trình thi công.

- Sau khi hoàn thành phải dọn vệ sinh sạch sẽ, thanh thải vật liệu thừa đổ đúng nơi quy định.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật:

Đơn vị tính: 10m²

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
SC 5.5	Sửa chữa hư hỏng mặt đê kết cấu bê tông			
SC 5.5.1	Phá dỡ mặt đường bê tông bằng máy khoan, mặt đường dày 25cm	Nhân công 3,5/7	công	7,050
		Máy khoan 1,5KW	ca	3,750
SC 5.5.2	Đào móng đường chiều dày 25cm	Nhân công 3/7	công	0,153
		Máy đào 0.8m ³	ca	0,009
SC 5.5.3	Vận chuyển phế thải cự ly 10km	Ô tô 7 tấn	ca	0,300
SC 5.5.4	Làm móng đường bằng cấp phối đá dăm dày 25cm	Vật liệu		
		Cấp phối đá dăm	m ³	3,630
		Nhân công 4/7	công	2,560
		Máy lu 10T	ca	0,130
		Ô tô 5T	ca	0,010
SC 5.5.5	Lắp dựng ván khuôn	Thép tấm, thép hình	kg	0,473
		Vật liệu khác	%	5,000
		NC 4,5/7	công	0,173
SC 5.5.7	Đổ bê tông mặt đường; chiều dày ≤ 25; M300; độ sụt 2-4; đá cỡ 2x4	Vật liệu		
		Vữa	m ³	2,625
		Nhựa đường	kg	8,975
		Vật liệu khác	%	5,000
		Nhân công 4,3/7	công	6,550

VI. Sửa chữa hư hỏng mặt đê kết cấu bê tông (trường hợp mặt đê nứt vỡ nhưng chưa bị lún sụt)

1. Quy trình kỹ thuật:

a) Mục đích:

Sửa chữa mặt đường đê có kết cấu bê tông bị hư hỏng cục bộ như nứt vỡ, kịp thời khắc phục hư hỏng, ngăn chặn phát triển mở rộng; nhằm đảm bảo an

toàn cho công trình dễ điều, thuận lợi cho công tác ứng cứu hộ dễ và an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông qua lại.

b) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật tư, phương tiện thi công.
- Công tác đảm bảo an toàn giao thông: rào chắn, biển báo, đèn tín hiệu, bảng hiệu, cảnh giới, phân luồng giao thông.
- Đục nhám bề mặt bê tông tạo độ dính bám.
- Vệ sinh mặt đường bê tông; tưới dính bám bằng nhũ tương nhựa (tiêu chuẩn $1,1\text{kg}/\text{m}^2$) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Rải bê tông nhựa (hạt thô, dày 7cm), đầm nén đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh mặt đường, tưới dính bám bằng nhũ tương nhựa (tiêu chuẩn $0,5\text{kg}/\text{m}^2$) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Rải bê tông nhựa (hạt trung, dày 5cm), đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m;
- Thu dọn hiện trường sau thi công.

c) Yêu cầu kỹ thuật:

- Quét, vệ sinh sạch mặt móng đường và tưới nhựa bám dính nhũ tương, lượng nhựa $1,1\text{kg}/\text{m}^2$.
- Rải lớp bê tông nhựa hạt thô dày 7cm sau lèn ép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Quét, vệ sinh sạch mặt móng đường và tưới nhựa bám dính nhũ tương, lượng nhựa $0,5\text{kg}/\text{m}^2$.
- Rải lớp bê tông nhựa hạt trung dày 5cm sau lèn ép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Ngay sau khi vá xong ổ gà, hồ sinh tiến hành kiểm tra bề mặt đảm bảo mặt đường phẳng không bị đọng nước, lồi lõm, tạo gờ.
- Quá trình thi công không được phá vỡ, hư hỏng kết cấu mặt dễ.
- Ô tô tự đổ vận chuyển cấp phối từ bãi tập kết ra hiện trường cần phải có bạt che không gây ra vương vãi vật liệu và không gây bất cứ ảnh hưởng nào cho người và phương tiện tham gia giao thông trên đường vận chuyển,
- Trước và trong khi thi công phải đặt biển báo hiệu "Công trường" ở đầu và cuối đoạn đường thi công, bố trí người và bảng hướng dẫn đường giao thông trong công trường và cho các phương tiện giao thông trên đường trong điều kiện

thi công các công trình đang khai thác. Quy định sơ đồ kiểm soát hoạt động cung cấp vật liệu, san và đầm lèn của các thiết bị thi công để tránh mất an toàn giao thông. Thi công ban đêm phải có hệ thống chiếu sáng phù hợp.

- Thiết bị đầm lèn cần phải được lựa chọn để giảm tối thiểu các ảnh hưởng trực tiếp về tiếng ồn tới sinh hoạt cộng đồng, đặc biệt là thi công trong khu vực dân cư.

- Các công nhân điều khiển thiết bị thi công và công nhân lao động thủ công cần được hướng dẫn các quy tắc an toàn lao động trước khi thi công.

- Các máy móc và thiết bị thi công cần được kiểm tra, duy trì hoạt động tốt trước và trong suốt quá trình thi công.

- Sau khi hoàn thành phải dọn vệ sinh sạch sẽ, thanh thải vật liệu thừa đổ đúng nơi quy định.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật:

Đơn vị tính: 10m²

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
SC 5.6	Sửa chữa hư hỏng mặt đê bê tông (trường hợp mặt đê nứt vỡ nhưng chưa bị lún sụt)			
SC 5.6.1	Đục phá mặt bê tông tạo nhám	Mũi khoan D16	cái	0,030
		Mũi đục	cái	0,020
		Nhân công 3,5/7	công	0,300
		Máy khoan bê tông	ca	0,200
SC 5.6.2	Tưới nhựa, dính bảm 1,1kg/m ²	Vật liệu: nhũ tương	kg	11,990
		Nhân công 4/7	công	0,190
SC.5.6.3	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt thô, dày 7cm	Vật liệu		
		Bê tông nhựa	tấn	1,626
		Nhân công 4/7	công	0,250

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
		Máy thi công		
		Máy dãi 130-140CV	ca	0,006
		Máy lu 10T	ca	0,012
		Máy đầm bánh lốp 16T	ca	0,006
		Máy khác	%	2,000
SC 5.6.4	Tưới nhựa, dính bảm 0,5kg/m ²	Vật liệu: nhũ tương	kg	5,450
		Nhân công 4/7	công	0,172
SC.5.6.5	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt trung, dày 5cm	Vật liệu		
		Bê tông nhựa	tấn	1,187
		Nhân công 4/7	công	0,182
		Máy thi công		
		Máy dãi 130-140CV	ca	0,004
		Máy lu 10T	ca	0,012
		Máy đầm bánh lốp 16T	ca	0,006
		Máy khác	%	2,000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**PHỤ LỤC 02:
ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG DUY TU, SỬA CHỮA MỘT SỐ
HẠNG MỤC ĐÊ ĐIỀU THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Kèm theo Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

- 1- PHÁT QUANG MÁI VÀ CHÂN ĐÊ;
- 2- DUY TRÌ, CHĂM SÓC BẢO VỆ TRE CHÂN SÓNG;
- 3- NẠO VẾT RÃNH THOÁT NƯỚC ĐỈNH KÈ, MÁI KÈ;
- 4- BẢO TRÌ CỐ KỸ THUẬT TRÊN ĐÊ;
- 5- SỬA CHỮA VÀ LẬP Ô GÀ, CÁC HƯ HỎNG MẶT ĐÊ.

HÀ NỘI NĂM 2017

AK

THUYẾT MINH ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG DUY TU SỬA CHỮA MỘT SỐ HẠNG MỤC ĐỀ ĐIỀU THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI QUẢN LÝ

I. Căn cứ xây dựng đơn giá

- Luật Đề điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;
- Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2015 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015 của Chính phủ về việc quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động;
- Thông tư liên tịch số 48/2009/TTLT-BTC-BNN ngày 12/3/2009 giữa Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế duy tu, bảo dưỡng đề điều;
- Thông tư số 26/2015/TT-BTLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng ngân sách nhà nước;
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Quyết định số 77/2014/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy chế lựa chọn nhà thầu sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố Hà Nội.

II. Nội dung đơn giá đặt hàng

Đơn giá là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tổng hợp, bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác xây dựng (kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật) và các chi phí khác: chi phí chung, chi phí lợi nhuận (thu nhập), chi phí về thuế.

Cơ cấu của đơn giá đặt hàng được xây dựng trên cơ sở vận dụng theo hướng dẫn tại Bảng 3.1, Phụ lục số 3, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, như sau:

STT	Nội dung chi phí	Cách tính	Giá trị	Ký hiệu
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	Theo mục 1.1		VL
2	Chi phí nhân công	Theo mục 1.2		NC
3	Chi phí máy thi công	Theo mục 1.3		M
	Chi phí trực tiếp	VL+NC+M		T
II	CHI PHÍ CHUNG	T x tỷ lệ	Theo mục a	C
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T+C) x tỷ lệ	Theo mục b	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	(T+C+TL)		G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G \times T^{GTGT-XD}$	Theo mục c	GTGT
	Đơn giá đặt hàng	G + GTGT		G_{XD}

1. Chi phí trực tiếp:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung).

Chi phí vật liệu quy định trong tập đơn giá bao gồm chi phí hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã tính chi phí hao hụt do độ dôi của cát.

Cách tính chi phí vật liệu được vận dụng theo Bảng 3.5, Phụ lục số 3, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

Stt	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Giá	Thành tiền
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]x[6]
		Vật liệu				
1	VL.001	Đá 2x4	m3			
2	VL.002	Cát vàng	m3			
...				
		Tổng cộng				VL

Khối lượng là định mức kinh tế - kỹ thuật đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều thuộc thành phố Hà Nội quản lý ban hành tại Quyết định này.

Giá vật liệu xây dựng áp dụng Công bố giá số 01/2016 ngày 01/3/2016 của liên Sở: Tài chính - Xây dựng về công bố giá vật liệu trên địa bàn thành phố Hà Nội.

b) Chí phí nhân công:

Cách tính chí phí nhân công được vận dụng theo Bảng 3.5, Phụ lục số 3, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, như sau:

Stt	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Giá	Thành tiền
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]x[6]
		Nhân công				
1	NC.001	Nhân công 3/7	công			
2	NC.002	Nhân công 3,5/7	công			
...				
		Tổng cộng				NC

Khối lượng là định mức kinh tế - kỹ thuật đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều thuộc thành phố Hà Nội quản lý ban hành tại Quyết định này.

Tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất; lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chí phí tiền lương làm cơ sở lập, thẩm định, phê duyệt dự toán giá của sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

$$V_{ld} = T_{ld} \times \frac{(H_{cb} + H_{pc}) \times M_{LCS} \times (1 + H_{dc}) + CD_{\text{ăn ca}} + CD_{\text{khác}}}{26 \text{ ngày}} \quad (1)$$

Trong đó:

- V_{ld} là tiền lương của từng loại lao động tính trong giá sản phẩm DVCI;
- T_{ld} là tổng số ngày công định mức: 26 công.
- Hệ số lương cấp bậc (H_{cb}): xác định trên cơ sở hệ số lương nhóm I, mục 5 (điều kiện lao động bình thường đối với quản lý, bảo trì, duy tu các công trình giao thông, đê điều, nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản).
- Hệ số phụ cấp lưu động (H_{pc}): là 0,2.

- ML_{cs} là mức lương cơ sở: Áp dụng theo quy định tại Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang: Từ ngày 01/5/2016 mức lương cơ sở là 1.210.000 đồng/tháng.

- H_{dc} : vùng I là 0,5, vùng II là 0,329.

c) Giá ca máy thi công:

Cách tính chi phí máy thi công được áp dụng theo Bảng 3.5, Phụ lục số 3, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

Stt	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Giá	Thành tiền
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]x[6]
		Máy				
1	M.001	Máy đầm cóc	Ca			
2	M.002	Máy đào 0,8m ³	Ca			
...				
		Tổng cộng				M

Khối lượng là định mức kinh tế - kỹ thuật đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục đê điều thuộc thành phố Hà Nội quản lý ban hành tại Quyết định này.

Chi phí máy và thiết bị thi công trong đơn giá được vận dụng Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xây dựng đơn giá ca máy và thiết bị thi công công trình và Quyết định số 5477/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của UBND Thành phố về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

Định mức tiêu hao theo Quyết định 1134/QĐ-BXD ngày 05/10/2015 của Bộ Xây dựng về công bố định mức hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công.

Nguyên giá máy vận dụng Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

Mức lương thợ điều khiển máy được tính toán theo mức lương cơ sở là: 1.210.000 đồng/tháng.

Chi phí nhiên liệu (xăng, dầu diezen) được tính toán trên số liệu bình quân từ 04/01/2016 đến 05/5/2016 do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) thông cáo báo chí: Xăng A92: 14.840 đ/lít ; Dầu Diezel 0,05S: 10.131 đ/lít ;

Chi phí điện năng tiêu thụ tính theo Quyết định số 2256/QĐ-BCT ngày 12/3/2015 của Bộ Công Thương quy định về giá bán điện: Giá bán lẻ điện cho các

ngành sản xuất - Cấp điện áp dưới 6kV - Giờ bình thường là 1.518 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được áp dụng từ ngày 16/3/2015.

Công tác Bảo trì cỏ, xây dựng đơn giá Máy cắt cỏ:

- Tham khảo thị trường, chọn máy cắt cỏ Honda GX 35 động cơ xăng.
- Các chỉ số phụ khác lấy theo máy cắt cỏ loại 0,8 KW (Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng).
- Nguyên giá máy tham khảo trên thị trường: 3.500.000 đồng.
- Nhiên liệu:
 - + Xuất tiêu thu nhiên liệu 265g/h (theo Calalog máy).
 - + Trọng lượng riêng trung bình của xăng: 0,72kg/lít (trọng lượng riêng mùa hè: 0,71kg/lít; mùa đông: 0,73kg/lít). (Do công việc bảo trì cỏ triển khai 12 tháng).
 - + Nhiên liệu tiêu hao trong 1 ca làm việc: $8 * ((0,265 * 1) / 0,72) = 2,96$ lít.

2. Chi phí khác

a) Chi phí chung:

Theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, chi phí chung được xác định căn cứ vào tổng mức đầu tư xây dựng của dự án được duyệt. Đối với công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, định mức tỷ lệ chi phí chung bao gồm 5 mức, cụ thể:

Loại công trình	Chi phí xây dựng trước thuế trong tổng mức đầu tư xây dựng của dự án được duyệt (tỷ đồng)				
	≤ 15	≤ 100	≤ 500	≤ 1000	≥ 1000
Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	5,5	5	4,6	4,4	4,2

Năm 2016, tổng giá trị đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục công trình đề điều < 100 tỷ; vì vậy, liên ngành thống nhất đề nghị UBND Thành phố cho vận dụng định mức tỷ lệ (%) chi phí chung bằng 5% trên chi phí trực tiếp.

b) Thu nhập chịu thuế tính trước:

Thu nhập chịu thuế tính trước: là khoản lợi nhuận của doanh nghiệp xây dựng được dự tính trước trong dự toán xây dựng công trình.

Thu nhập chịu thuế tính trước được vận dụng theo Bảng 3.9, Phụ lục số 3, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng. Theo đó định mức thu nhập chịu thuế tính trước đối với công trình nông nghiệp và phát triển

nông thôn bằng 5,5% trên tổng chi phí trực tiếp và chi phí chung. Tuy nhiên, để đảm bảo mặt bằng chung trong khối công ích, liên ngành thống nhất đề nghị UBND Thành phố cho vận dụng thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng 4,5% trên tổng chi phí trực tiếp và chi phí chung.

c) Thuế Giá trị gia tăng:

Theo Luật thuế Giá trị gia tăng được Quốc hội khóa 13 thông qua ngày 03/6/2008, thuế GTGT là 10%.

III. Kết cấu đơn giá

Chương I- Đơn giá đặt hàng phát quang mái và chân đê.

Chương II- Đơn giá đặt hàng duy trì, chăm sóc, bảo vệ tre chắn sóng.

Chương III- Đơn giá đặt hàng nạo vét rãnh thoát nước đỉnh kè, mái kè.

Chương IV- Đơn giá đặt hàng bảo trì công kỹ thuật trên đê.

Chương V- Đơn giá đặt hàng sửa chữa, vá lấp ổ gà, các hư hỏng mặt đê.

Ghi chú: theo Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động:

- Vùng I: Là nhóm các quận và các huyện: Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Thường Tín, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Thanh Oai, Mê Linh, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây thuộc thành phố Hà Nội.

- Vùng II: Là nhóm các huyện còn lại thuộc thành phố Hà Nội.

**CHƯƠNG 1: ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG
PHÁT QUANG MÁI VÀ CHÂN ĐÈ**

I. ÁP DỤNG CHO VÙNG I

Đơn vị tính: Đồng/ 100m²/ lần

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
1	PQ 1.0	Phát quang mái và chân đê				
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	<i>Gxd</i>			
		Nhân công bậc 1,5/7	công	1,323	131.937	174.553
		<i>Chi phí trực tiếp (VL+NC+M)</i>	<i>T</i>			174.553
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		8.728
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		8.248
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			191.528
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		19.153
		Đơn giá đặt hàng (G+GTGT)				210.681

II. ÁP DỤNG CHO VÙNG II

Đơn vị tính: Đồng/ 100m²/ lần

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
1	PQ 1.0	Phát quang mái và chân đê				
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	<i>Gxd</i>			
		Nhân công bậc 1,5/7	công	1,323	116.896	154.653
		<i>Chi phí trực tiếp (VL+NC+M)</i>	<i>T</i>			154.653
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		7.733
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		7.307
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			169.693
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		16.969
		Đơn giá đặt hàng (G+GTGT)				186.662

CHƯƠNG 2: ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG
DUY TRÌ, CHĂM SÓC, BẢO VỆ TRE CHẮN SÓNG

I. ÁP DỤNG CHO VÙNG I

Đơn vị tính: Đồng/1km/năm

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	CST 2.0	Duy trì, chăm sóc, bảo vệ tre chắn sóng	km/năm			
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	<i>Gxd</i>			
		Nhân công bậc 1,5/7	công	396,	131.937	52.247.052
		<i>Chi phí trực tiếp (VL+NC+M)</i>	<i>T</i>			52.247.052
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		2.612.353
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		2.468.673
		<i>Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)</i>	<i>G</i>			57.328.078
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		5.732.808
		Đơn giá đặt hàng	<i>Gxdept</i>			63.060.886

II. ÁP DỤNG CHO VÙNG II

Đơn vị tính: Đồng/1km/năm

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	CST 2.0	Duy trì, chăm sóc, bảo vệ tre chắn sóng	km/năm			
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	<i>Gxd</i>			
		Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm I	công	396,	116.896	46.290.816
		<i>Chi phí trực tiếp (VL+NC+M)</i>	<i>T</i>			46.290.816
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		2.314.541
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		2.187.241
		<i>Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)</i>	<i>G</i>			50.792.598
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		5.079.260
		Đơn giá đặt hàng	<i>Gxdept</i>			55.871.858

Chi chú

- Đơn giá trên lập cho 1km tre chắn sóng tiêu chuẩn (1 km tre chắn sóng tiêu chuẩn gồm: 2 hàng, mỗi hàng cách nhau 5m, khoảng cách giữa các khóm trong hàng là 5m; 1 km có 400 khóm tre)
- Khi duy trì chăm sóc tre không tiêu chuẩn (ít hơn 400 khóm /1km) thì đơn giá được tính như sau:
Đơn giá (tre không tiêu chuẩn) = (số khóm thực tế * đơn giá (tre tiêu chuẩn))/400.
- Trong đó: - Đơn giá (tre tiêu chuẩn) là đơn giá được tính ở trên.
- Số khóm thực tế là số khóm tre thực tế trong 1 km tre đang được chăm sóc bảo vệ.

CHƯƠNG 3: ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG
· NẠO VẾT RÃNH THOÁT NƯỚC ĐỈNH KÈ, MÁI KÈ

I. ÁP DỤNG CHO VÙNG I

Đơn vị tính: Đồng/m

ST T	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
1	NVR 3.0	Nạo vét rãnh thoát nước đỉnh kè, mái kè	m			
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	<i>Gxd</i>			
		Nhân công bậc 1,5/7	công	0,035	131.937	4.618
		<i>Chi phí trực tiếp (VL+NC+M)</i>	<i>T</i>			4.618
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		231
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		218
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			5.067
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		507
		Đơn giá đặt hàng (G+GTGT)	Gxdept			5.574

II. ÁP DỤNG CHO VÙNG II

Đơn vị tính: Đồng/m

ST T	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
1	NVR 3.0	Nạo vét rãnh thoát nước đỉnh kè, mái kè	m			
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	<i>Gxd</i>			
		Nhân công bậc 1,5/7	công	0,035	116.896	4.091
		<i>Chi phí trực tiếp (VL+NC+M)</i>	<i>T</i>			4.091
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		205
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		193
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			4.489
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		449
		Đơn giá đặt hàng (G+GTGT)	Gxdept			4.938

**CHƯƠNG 4: ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG
BẢO TRÌ CỎ KỸ THUẬT TRÊN ĐÊ**

I. ÁP DỤNG CHO VÙNG I

Đơn vị tính: Đồng/ 100m2/ lần

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	BTC 4.0	Bảo trì cỏ kỹ thuật trên đê	100m2			
1	BTC 4.1	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ bằng máy bơm				
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	<i>Gxd</i>			
		Nhân công				13.062
		Nhân công bậc 1,5/7	công	0,099	131.937	13.062
		Máy thi công				18.792
		Máy bơm chạy xăng 3CV	ca	0,081	232.000	18.792
		<i>Chi phí trực tiếp (VL+NC+M)</i>	<i>T</i>			31.854
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		1.593
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		1.505
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			34.952
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		3.495
		Đơn giá đặt hàng (G+GTGT)	Gxdept			38.447
2	BTC 4.2	Phát thăm cỏ và làm cỏ tạp				
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	<i>Gxd</i>			
		Nhân công				58.712
		Nhân công bậc 1,5/7	công	0,445	131.937	58.712
		Máy thi công				14.220
		Máy cắt cỏ 3CV	ca	0,060	237.000	14.220
		<i>Chi phí trực tiếp (VL+NC+M)</i>	<i>T</i>			72.932
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		3.647
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		3.446
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			80.025
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		8.003
		Đơn giá đặt hàng (G+GTGT)	Gxdept			88.027

II. ÁP DỤNG CHO VÙNG II

Đơn vị tính: Đồng/ 100m²/ lần

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	BTC 4.0	Bảo trì cơ kỹ thuật trên đê	100m ²			
1	BTC 4.1	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ bằng máy bơm				
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	<i>Gxd</i>			
		Nhân công				11.573
		Nhân công bậc 1,5/7	công	0,099	116.896	11.573
		Máy thi công				17.010
		Máy bơm chạy xăng 3CV	ca	0,081	210.000	17.010
		<i>Chi phí trực tiếp (VL+NC+M+TT)</i>	<i>T</i>			28.583
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		1.429
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		1.351
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			31.362
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		3.136
		Đơn giá đặt hàng (G+GTGT)	Gxdept			34.499
2	BTC 4.2	Phát thăm cỏ và làm cỏ tạp				
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	<i>Gxd</i>			
		Nhân công				52.019
		Nhân công bậc 1,5/7	công	0,445	116.896	52.019
		Máy thi công				12.900
		Máy cắt cỏ 3CV	ca	0,060	215.000	12.900
		<i>Chi phí trực tiếp (VL+NC+M+TT)</i>	<i>T</i>			64.919
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		3.246
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		3.067
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			71.232
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		7.123
		Đơn giá đặt hàng (G+GTGT)	Gxdept			78.355

CHƯƠNG 5: ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG
SỬA CHỮA VÁ LẤP Ổ GÀ, CÁC HƯ HỎNG MẶT ĐÊ

I. ÁP DỤNG CHO VÙNG I

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (Đ)
1	SC 5.1	San lấp ổ gà, rãnh trùng lề đường mặt đê	m3			
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	<i>Gxd</i>			
		a.) Vật liệu				269.726
		Đất đá hỗn hợp (Subbasei)	m3	1,450	186.018	269.726
		b.) Nhân công				479.928
		Nhân công bậc 4/7	công	2,500	191.971	479.928
		c.) Máy thi công				11.194
		Đầm cóc	ca	0,033	145.965	4.817
		Ô tô chở nước 5 m3	ca	0,007	911.000	6.377
		<i>Chi phí trực tiếp (VL+NC+M+TT)</i>	<i>T</i>			<i>760.847</i>
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		38.042
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		35.950
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			834.840
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		83.484
		Đơn giá đặt hàng (G+GTGT)	Gxdcpt			918.324
2	SC 5.2	San gạt lề đường mặt đê	100m			
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP				
		Máy thi công				5.334
		Máy san 110 CV	ca	0,003	1.778.000	5.334
		<i>Chi phí trực tiếp (VL+NC+M+TT)</i>	<i>T</i>			<i>5.334</i>
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		267
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		252
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			5.853
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		585
		Đơn giá đặt hàng (G+GTGT)	Gxdcpt			6.438
3	SC 5.3	San lấp rãnh xói mái đê	m3			
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP				
		a.) Vật liệu				99.186
		Đất cấp phối tự nhiên (đất đồi)	m3	1,450	68.404	99.186
		b.) Nhân công				479.928
		Nhân công bậc 4/7	công	2,500	191.971	479.928
		c.) Máy thi công				14.726
		Đầm cóc	ca	0,033	253.000	8.349
		Ô tô chở nước 5 m3	ca	0,007	911.000	6.377
		<i>Chi phí trực tiếp (VL+NC+M)</i>	<i>T</i>			<i>593.839</i>
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		29.692

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (Đ)
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		28.059
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			651.590
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		65.159
		Đơn giá đặt hàng (G+GTGT)	Gxdept			716.749
4	SC 5.4	Sửa chữa hư hỏng mặt đê kết cấu nhựa	10m2			
4.1	SC 5.4.1	Đào bỏ mặt đường nhựa, chiều dày 7cm, đào móng đường chiều dày 45cm	10m2			
		Nhân công 3/7	công	0,318	164.746	52.389
		Máy đào 0.8m3	ca	0,019	2.087.000	39.653
4.2	SC 5.4.2	Vận chuyển phế thải cự ly 10km	10m2			
		Ô tô 7T	ca	0,312	1.223.000	381.576
4.3	SC 5.4.3	Làm móng đường bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 25cm	10m2			
		Cấp phối đá dăm	m3	3,630	186.018	675.245
		Nhân công bậc 4/7	công	2,560	191.971	491.446
		Máy lu 10 tấn	ca	0,130	1.099.000	142.870
		Ô tô 5 tấn	ca	0,010	983.000	9.830
4.4	SC 5.4.4	Làm móng đường bằng cấp phối đá dăm loại 1 dày 20cm	10m2			
		Cấp phối đá dăm	m3	2,900	180.611	523.772
		Nhân công bậc 4/7	công	2,260	191.971	433.854
		Máy lu 10 tấn	ca	0,116	1.099.000	127.484
		Ô tô 5 tấn	ca	0,009	983.000	8.847
4.5	SC 5.4.5	Tưới nhựa, dính bảm 1,1kg/m2	10m2			
		Nhũ tương	kg	11,990	17.000	203.830
		Nhân công bậc 4/7	công	0,190	191.971	36.474
4.6	SC 5.4.6	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt trung, dày 7cm	10m2			
		Bê tông nhựa nóng hạt trung	Tấn	1,662	1.350.000	2.243.700
		Nhân công bậc 4/7	công	0,225	191.971	43.193
		Máy rải 130-140CV	ca	0,006	5.033.000	30.198
		Máy lu 10T	ca	0,012	1.099.000	13.188
		Máy đầm bánh lốp 16T	ca	0,006	1.262.000	8.077
		Máy khác	%	2,000		1.029
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			5.466.657
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		273.333
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		258.300
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			5.998.289
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		599.829
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxdept			6.598.118
		Đơn giá đặt hàng(1+2+3+4+5+6)				<u>6.598.118</u>

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (Đ)
5	SC 5.5	Sửa chữa hư hỏng mặt đê kết cấu bê tông	10m2			
5.1	SC 5.5.1	Phá dỡ mặt đường bê tông bằng máy khoan, mặt đường dày 25cm	Gxd			
		Nhân công bậc 3,5/7	công	7,050	178.359	1.257.431
		Máy khoan 1,5KW	ca	3,750	201.000	753.750
5.2	SC 5.5.2	Đào móng đường chiều dày 25cm	10m2			
		Nhân công 3/7	công	0,153	178.359	27.289
		Máy đào 0.8m3	ca	0,009	2.087.000	18.783
5.3	SC 5.5.3	Vận chuyển phế thải cự ly 10km	10m2			
		Ô tô 7T	ca	0,300	1.223.000	366.900
5.4	SC 5.5.4	Làm móng đường bằng cấp phối đá dăm dày 25cm	10m2			
		Cấp phối đá dăm	m3	3,630	186.018	675.245
		Nhân công 4/7	công	2,560	191.971	491.446
		Máy lu 10T	ca	0,130	1.099.000	142.870
		Ô tô 5T	ca	0,010	983.000	9.830
5.5	SC 5.5.5	Lắp dựng ván khuôn	10m2			
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	Gxd			
		Thép tấm, thép hình	kg	0,473	12.533	5.928
		Vật liệu khác	%	5,000		296
		Nhân công bậc 4,5/7	công	0,173	208.027	35.989
5.6	SC 5.5.6	Đổ bê tông mặt đường; chiều dày 25cm; M300; độ sụt 2-4; đá cỡ 2x4	10m2			
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	Gxd			
		Bê tông M300 (bê tông thương phẩm)	m3	2,625	842.000	2.210.250
		Nhựa đường	kg	8,975	15.500	139.113
		Vật liệu khác	%	5,000		117.468
		Nhân công bậc 4,3/7	công	6,550	201.605	1.320.513
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			7.573.101
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		378.655
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		357.829
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			8.309.585
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		830.959
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxcept			9.140.543
		Đơn giá đặt hàng(1+2+3+4+5+6)				9.140.543
6	SC 5.6	Sửa chữa hư hỏng mặt đê bê tông (trường hợp mặt đê nứt vỡ nhưng chưa bị lún sụt)	10m2			
6.1	SC 5.6.1	Đục phá mặt bê tông tạo nhám	10m2			
		Mũi khoan D16	cái	0,030	20.000	600
		Mũi đục	cái	0,020	20.000	400
		Nhân công 3,5/7	công	0,300	178.359	53.508

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (Đ)
		Máy khoan bê tông	ca	0,200	201.000	40.200
6.2	SC 5.6.2	Tưới nhựa, dính bám 1,1kg/m ²	10m ²			
		Nhũ tương	kg	11,990	17.000	203.830
		Nhân công bậc 4/7	công	0,190	191.971	36.474
6.3	SC 5.6.3	Thảm mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt thô, dày 7cm	10m ²			
		Bê tông nhựa nóng hạt thô	Tấn	1,626	1.180.000	1.918.680
		Nhân công bậc 4/7	công	0,250	191.971	47.993
		Máy rải 130-140CV	ca	0,006	5.033.000	29.544
		Máy lu 10T	ca	0,012	1.099.000	13.188
		Máy đầm bánh lốp 16T	ca	0,006	1.262.000	8.077
		Máy khác	%	2,000		1.016
6.4	SC 5.6.4	Tưới nhựa, dính bám 0,5kg/m ²	10m ²			
		Nhũ tương	kg	5,450	17.000	92.650
		Nhân công bậc 4/7	công	0,172	191.971	33.019
6.5	SC 5.6.5	Thảm mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt trung, dày 5cm	10m ²			
		Bê tông nhựa nóng hạt trung	Tấn	1,187	1.350.000	1.602.450
		Nhân công bậc 4/7	công	0,182	191.971	34.939
		Máy rải 130-140CV	ca	0,004	5.033.000	17.616
		Máy lu 10T	ca	0,012	1.099.000	13.188
		Máy đầm bánh lốp 16T	ca	0,006	1.262.000	8.077
		Máy khác	%	2,000		778
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			4.156.225
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		207.811
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		196.382
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			4.560.418
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		456.042
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxdept			5.016.460
		Đơn giá đặt hàng(1+2+3+4+5)				5.016.460

II. ÁP DỤNG CHO VÙNG II

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (Đ)	
1	SC 5.1	San lấp ổ gà, rãnh trùng lề đường mặt đê	m3				
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	<i>Gxd</i>				
		a.) Vật liệu					238.363
		Đất đá hỗn hợp (Subbasei)	m3	1,450	164.388	238.363	
		b.) Nhân công					425.215
		Nhân công bậc 4/7	công	2,500	170.086	425.215	
		c.) Máy thi công					13.910
		Đầm cóc	ca	0,033	234.000	7.722	
		Ô tô chở nước 5 m3	ca	0,007	884.000	6.188	
		<i>Chi phí trực tiếp (VL+NC+M+TT)</i>	<i>T</i>				<i>677.488</i>
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		33.874	
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		32.011	
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G				743.373
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		74.337	
Đơn giá đặt hàng (G+GTGT)	Gxdept				817.711		
2	SC 5.2	San gạt lề đường mặt đê	100m				
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP					
		Máy thi công					5.202
		Máy san 110 CV	ca	0,003	1.734.000	5.202	
		<i>Chi phí trực tiếp (VL+NC+M+TT)</i>	<i>T</i>				<i>5.202</i>
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		260	
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		246	
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G				5.708
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		571	
		Đơn giá đặt hàng (G+GTGT)	Gxdept				6.279
3	SC 5.3	San lấp rãnh xói mái đê	m3				
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP					
		a.) Vật liệu					99.186
		Đất cấp phối tự nhiên (đất đồi)	m3	1,450	68.404	99.186	
		b.) Nhân công					425.215
		Nhân công bậc 4/7	công	2,500	170.086	425.215	
		c.) Máy thi công					13.910
		Đầm cóc	ca	0,033	234.000	7.722	
Ô tô chở nước 5 m3	ca	0,007	884.000	6.188			

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (Đ)
		Chi phí trực tiếp (VL+NC+M)	T			538.311
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		26.916
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		25.435
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			590.662
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		59.066
		Đơn giá đặt hàng (G+GTGT)	Gxdept			649.728
4	SC 5.4	Sửa chữa hư hỏng mặt bê kết cấu nhựa	10m2			
4.1	SC 5.4.1	Đào bỏ mặt đường nhựa, chiều dày 7cm, đào móng đường chiều dày 45cm	10m2			
		Nhân công 3/7	công	0,318	145.965	46.417
		Máy đào 0.8m3	ca	0,019	2.043.000	38.817
4.2	SC 5.4.2	Vận chuyển phế thải cự ly 10km	10m2			
		Ô tô 7T	ca	0,312	1.195.000	372.840
4.3	SC 5.4.3	Làm móng đường bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 25cm	10m2			
		Cấp phối đá dăm	m3	3,630	164.388	596.728
		Nhân công bậc 4/7	công	2,560	170.086	435.420
		Máy lu 10 tấn	ca	0,130	1.077.000	140.010
		Ô tô 5 tấn	ca	0,010	959.000	9.590
4.4	SC 5.4.4	Làm móng đường bằng cấp phối đá dăm loại 1 dày 20cm	10m2			
		Cấp phối đá dăm	m3	2,900	158.981	461.045
		Nhân công bậc 4/7	công	2,260	170.086	384.394
		Máy lu 10 tấn	ca	0,116	1.077.000	124.932
		Ô tô 5 tấn	ca	0,009	959.000	8.631
4.5	SC 5.4.5	Tưới nhựa, dính bám 1,1kg/m2	10m2			
		Nhũ tương	kg	11,990	17.000	203.830
		Nhân công bậc 4/7 - Nhóm I	công	0,190	170.086	32.316
4.6	SC 5.4.6	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt trung, dày 7cm	10m2			
		Bê tông nhựa nóng hạt trung	Tấn	1,662	1.350.000	2.243.700
		Nhân công bậc 4/7	công	0,225	170.086	38.269
		Máy rải 130-140CV	ca	0,006	4.989.000	29.934
		Máy lu 10T	ca	0,012	1.077.000	12.924
		Máy đầm bánh lốp 16T	ca	0,006	1.237.000	7.917
		Máy khác	%	2,000		1.015
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			5.188.731
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		259.437

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (Đ)
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		245.168
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			5.693.335
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		569.334
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxdept			6.262.668
		Đơn giá đặt hàng(1+2+3+4+5+6)				6.262.668
5	SC 5.5	Sửa chữa hư hỏng mặt đê kết cấu bê tông	10m2			
5.1	SC 5.5.1	Phá dỡ mặt đường bê tông bằng máy khoan, mặt đường dày 25cm	Gxd			
		Nhân công bậc 3,5/7	công	7,050	158.026	1.114.083
		Máy khoan 1,5KW	ca	3,750	182.000	682.500
5.2	SC 5.5.2	Đào móng đường chiều dày 25cm	10m2			
		Nhân công 3/7	công	0,153	145.965	22.333
		Máy đào 0.8m3	ca	0,009	2.043.000	18.387
5.3	SC 5.5.3	Vận chuyển phế thải cự ly 10km	10m2			
		Ô tô 7T	ca	0,300	1.195.000	358.500
5.4	SC 5.5.4	Làm móng đường bằng cấp phối đá dăm dày 25cm	10m2			
		Cấp phối đá dăm	m3	3,630	164.388	596.728
		Nhân công 4/7	công	2,560	170.086	435.420
		Máy lu 10T	ca	0,130	1.077.000	140.010
		Ô tô 5T	ca	0,010	959.000	9.590
5.5	SC 5.5.5	Lắp dựng ván khuôn	10m2			
		Thép tấm, thép hình	kg	0,473	12.533	5.928
		Vật liệu khác	%	5,000		296
		Nhân công bậc 4,5/7	công	0,173	184.312	31.886
5.6	SC 5.5.6	Đổ bê tông mặt đường; chiều dày 25cm; M300; độ sụt 2-4; đá cỡ 2x4	10m2			
		Bê tông M300 (bê tông thương phẩm)	m3	2,625	842.000	2.210.250
		Nhựa đường	kg	8,975	15.500	139.113
		Vật liệu khác	%	5,000		117.468
		Nhân công bậc 4,3/7	công	6,550	178.622	1.169.974
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			7.052.467
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		352.623
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		333.229
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			7.738.319
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		773.832
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxdept			8.512.151
		Đơn giá đặt hàng(1+2+3+4+5+6+7)				8.512.151

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (Đ)
6	SC 5.6	Sửa chữa hư hỏng mặt đê bê tông (trường hợp mặt đê nứt vỡ nhưng chưa bị lún sụt)	10m2			
6.1	SC 5.6.1	Đục phá mặt bê tông tạo nhám	10m2			
		Mũi khoan D16	cái	0,030	20.000	600
		Mũi đục	cái	0,020	20.000	400
		Nhân công 3,5/7	công	0,300	158.026	47.408
		Máy khoan bê tông	ca	0,200	182.000	36.400
6.2	SC 5.6.2	Tưới nhựa, dính bám 1,1kg/m2	10m2			
		Nhũ tương	kg	11,990	17.000	203.830
		Nhân công bậc 4/7	công	0,190	170.086	32.316
6.3	SC 5.6.3	Thảm mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt thô, dày 7cm	10m2			
		Bê tông nhựa nóng hạt thô	Tấn	1,626	1.180.000	1.918.680
		Nhân công bậc 4/7	công	0,250	170.086	42.522
		Máy dãi 130-140CV	ca	0,006	4.989.000	29.285
		Máy lu 10T	ca	0,012	1.077.000	12.924
		Máy đầm bánh lốp 16T	ca	0,006	1.237.000	7.917
		Máy khác	%	2,000		1.003
6.4	SC 5.6.4	Tưới nhựa, dính bám 0,5kg/m2	10m2			
		Nhũ tương	kg	5,450	17.000	92.650
		Nhân công bậc 4/7	công	0,172	170.086	29.255
6.5	SC 5.6.5	Thảm mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt trung, dày 5cm	10m2			
		Bê tông nhựa nóng hạt trung	Tấn	1,187	1.350.000	1.602.450
		Nhân công bậc 4/7	công	0,182	170.086	30.956
		Máy dãi 130-140CV	ca	0,004	4.989.000	17.462
		Máy lu 10T	ca	0,012	1.077.000	12.924
		Máy đầm bánh lốp 16T	ca	0,006	234.000	1.498
		Máy khác	%	2,000		638
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			4.121.116
		CHI PHÍ CHUNG	C	5,0%		206.056
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (T+C) x 4,5%	TL	4,5%		194.723
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+C+TL)	G			4.521.894
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 10%)	GTGT	10%		452.189
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxdep			4.974.083
		Đơn giá đặt hàng				4.974.083

PHỤ LỤC GIÁ NGÀY CÔNG

I. GIÁ NGÀY CÔNG - VÙNG I

Bậc thợ	Hệ số (Hcb)	Phụ cấp (Hpc) (PC lưu động)	Lương cơ sở	Hệ số điều chỉnh (Hđc)	(1+Hđc)	Lương tháng	Ngày công
1,0	1,550	0,200	1.210.000	0,50	1,50	3.176.250	122.163
1,5	1,690	0,200	1.210.000	0,50	1,50	3.430.350	131.937
2,0	1,830	0,200	1.210.000	0,50	1,50	3.684.450	141.710
2,5	1,995	0,200	1.210.000	0,50	1,50	3.983.925	153.228
2,7	2,061	0,200	1.210.000	0,50	1,50	4.103.715	157.835
3,0	2,160	0,200	1.210.000	0,50	1,50	4.283.400	164.746
3,2	2,238	0,200	1.210.000	0,50	1,50	4.424.970	170.191
3,5	2,355	0,200	1.210.000	0,50	1,50	4.637.325	178.359
3,7	2,433	0,200	1.210.000	0,50	1,50	4.778.895	183.804
4,0	2,550	0,200	1.210.000	0,50	1,50	4.991.250	191.971
4,3	2,688	0,200	1.210.000	0,50	1,50	5.241.720	201.605
4,5	2,780	0,200	1.210.000	0,50	1,50	5.408.700	208.027
4,7	2,872	0,200	1.210.000	0,50	1,50	5.575.680	214.449
5,0	3,010	0,200	1.210.000	0,50	1,50	5.826.150	224.083
Lái xe, lái máy: Xe tải, xe cẩu từ 3,5-7,5 tấn							
2,0	2,760	0,200	1.210.000	0,50	1,50	5.372.400	206.631
3,0	3,250	0,200	1.210.000	0,50	1,50	6.261.750	240.837

II. GIÁ NGÀY CÔNG - VÙNG II

Bậc thợ	Hệ số (Hcb)	Phụ cấp (Hpc) (PC lưu động)	Lương cơ sở	Hệ số điều chỉnh (Hđc)	(1+Hđc)	Lương tháng	Ngày công
1,0	1,550	0,200	1.210.000	0,329	1,329	2.814.158	108.237
1,5	1,690	0,200	1.210.000	0,329	1,329	3.039.290	116.896
2,0	1,830	0,200	1.210.000	0,329	1,329	3.264.423	125.555
2,5	1,995	0,200	1.210.000	0,329	1,329	3.529.758	135.760
2,7	2,061	0,200	1.210.000	0,329	1,329	3.635.891	139.842
3,0	2,160	0,200	1.210.000	0,329	1,329	3.795.092	145.965
3,2	2,238	0,200	1.210.000	0,329	1,329	3.920.523	150.789
3,5	2,355	0,200	1.210.000	0,329	1,329	4.108.670	158.026
3,7	2,433	0,200	1.210.000	0,329	1,329	4.234.101	162.850
4,0	2,550	0,200	1.210.000	0,329	1,329	4.422.248	170.086
4,3	2,688	0,200	1.210.000	0,329	1,329	4.644.164	178.622
4,5	2,780	0,200	1.210.000	0,329	1,329	4.792.108	184.312
4,7	2,872	0,200	1.210.000	0,329	1,329	4.940.052	190.002
5,0	3,010	0,200	1.210.000	0,329	1,329	5.161.969	198.537
Lái xe, lái máy: Xe tải, xe cẩu từ 3,5-7,5 tấn							
2,0	2,760	0,200	1.210.000	0,329	1,33	4.759.946	183.075
3,0	3,250	0,200	1.210.000	0,329	1,33	5.547.911	213.381

Ghi chú: Giá nhân công tính theo Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2015, Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 và Thông tư số 26/2015/TT-BTLĐTBXH ngày 14/7/2015.

GIÁ CẢ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

(Giá cả máy áp dụng theo Quyết định 5477/QĐ-UBND ngày 24/1/2011 của UBND thành phố Hà Nội có tính đến điều chỉnh nhân công vận hành và nhiên liệu tiêu hao)

LOẠI MÁY VÀ THIẾT BỊ	Số ca năm (ca/năm)	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác năm, nhiên liệu, tiền lương										Giá cả máy (Vùng 1)		Giá cả máy (Vùng 2)		Nguyên giá (1000 VND) (Tham khảo) lấy theo TT06/2010/TT -BXD		
		Khấu hao (C _{kh})	Hệ số thu hồi khí thanh lý	CP khấu hao (C _{kh})	Sửa chữa	CP Sửa chữa (C _{sc})	Chi phí khác	CP khác (C _{ck})	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (L _{ca})	Hệ số nhiên liệu phụ	CP nhiên liệu (C _{nl})	Thành phần cấp bậc thợ điều khuyến máy (CTL)	CP tiền lương (C _{tl})	Giá cả máy (C _{cm})	CP tiền lương (C _{tl})		Giá cả máy (C _{cm})	
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
Máy đào mìn gầu, bánh xích - dung tích gầu:																		
0,80 m ³	260	17	0,9	629.007	5,76	236.802	5,00	205.558	64,80	lít diesel	1,05	626.655	1x3/7+1x5/7	388.829	2.087	344.502	2.043	1.068.900
Máy ủi - công suất:																		
108,0 CV	250	17	0,9	454.716	5,76	171.187	5,00	148.600	46,20	lít diesel	1,05	446.782	1x3/7+1x5/7	388.829	1.610	344.502	1.566	743.000
Máy san tự hành - công suất:																		
108,0 CV	210	17	0,9	649.959	3,55	150.807	5,00	212.405	38,88	lít diesel	1,05	375.993	1x3/7+1x5/7	388.829	1.778	344.502	1.734	892.100
Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:																		
50 kg	150	20	1	30.800	5,40	8.316	4,00	6.160	3,06	lít xăng	1,04	42.933	1x3/7	164.746	253	145.965	234	23.100
Đảm bánh hơi tự hành - trọng lượng:																		
9,0 T	230	18	0,9	375.770	4,32	100.205	5,00	115.978	34,00	lít diesel	1,05	328.801	1x5/7	224.083	1.145	198.537	1.119	533.500
16,0 T	230	18	0,9	426.976	4,32	113.860	5,00	131.783	37,80	lít diesel	1,05	365.549	1x5/7	224.083	1.262	198.537	1.237	606.200
Đảm chân cừu + đầu kéo - trọng lượng:																		
5,5 T	230	18	0,9	290.121	3,60	64.471	5,00	89.543	25,92	lít diesel	1,05	250.662	1x4/7	191.971	887	170.086	865	411.900
9,0 T	230	18	0,9	359.992	3,60	79.998	5,00	111.109	36,00	lít diesel	1,05	348.142	1x4/7	191.971	1.091	170.086	1.069	511.100
Đảm bánh thép tự hành - trọng lượng:																		
8,50 T	230	18	0,9	224.757	2,88	39.957	5,00	69.370	24,00	lít diesel	1,05	232.095	1x3/7	164.746	731	145.965	712	319.100
Máy lu rung không tự hành (quả dầm 16 T) - trọng lượng:																		
10 T	230	17	0,9	346.911	2,50	56.685	5,00	113.370	40,32	lít diesel	1,05	389.919	1x4/7	191.971	1.099	170.086	1.077	521.500
Ô tô tự đổ - trọng tải:																		
5,0 T	260	17	0,9	204.167	7,50	100.082	6,00	80.065	40,50	lít diesel	1,05	391.660	1x2/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	206.631	983	183.075	959	346.950
7,0 T	260	17	0,9	287.728	7,30	137.282	6,00	112.835	45,90	lít diesel	1,05	443.881	1x3/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	240.837	1.223	213.381	1.195	488.950
Ô tô tưới nước - dung tích:																		
5,0 m ³	220	14	0,9	248.506	4,35	85.794	6,00	118.336	22,50	lít diesel	1,05	217.589	1x3/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	240.837	911	213.381	884	433.900
Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:																		
130 CV đến 140 CV	150	16	0,9	2.504.736	3,80	660.972	5,00	869.700	63,00	lít diesel	1,05	609.248	1x3/7+1x5/7	388.829	5.033	344.502	4.989	2.609.100
Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:																		
3,0 CV	150	20	1	11.467	5,80	3.325	5,00	2.867	1,62	lít xăng	1,04	22.729	1x4/7	191.971	232	170.086	210	8.600
Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:																		
540,00 m ³ /h	150	12	0,9	201.816	5,40	100.908	5,00	93.433	36,48	lít diesel	1,05	352.784	1x4/7	191.971	941	170.086	919	280.300
Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:																		
1,50 kW	100	20	1	20.800	7,50	7.800	4,00	4.160	2,25	kWh	1,07	3.655	1x3/7	164.746	201	145.965	182	10.400
Búa cầm khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:																		
3,0 m ³ /ph	110	30	1	16.636	6,60	3.660	5,00	2.773					1x4/7	191.971	215	170.086	193	6.100
Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:																		
Honda GX 35 Động cơ	160	30	1	0.729	10,50	2.297	4,00	0.875	2,96	lít xăng	1,03	41.131	1x4/7	191.971	237	170.086	215	3.500

Ghi chú:

Máy cắt cỏ

- Sử dụng máy cắt cỏ Honda GX 35 động cơ xăng.
- Các chỉ số phụ khác lấy theo máy cắt cỏ loại 0,8 KW (Thông tin số: 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016)
- Nguyên giá máy tham khảo trên thị trường: 3.500.000 đồng
- Nhiên liệu:
 - + Xuất tiêu thụ nhiên liệu 265g/h (theo Catalog máy).
 - + Trọng lượng riêng trung bình của xăng: 0,72kg/lít (trọng lượng riêng mùa hè: 0,71kg/lít; mùa đông: 0,73kg/lít).
 - + Nhiên liệu tiêu hao trong 1 ca làm việc: $8 * ((0,265 * 1) / 0,72) = 2,96$ lít.

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU

STT	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng	Đơn vị	Giá vật liệu
1	Đá hỗn hợp (cấp phối đá dăm lớp trên) (vùng 1)	m3	186.018,00
2	Đá hỗn hợp (cấp phối đá dăm lớp dưới) (vùng 1)	m3	180.611,00
3	Đá mặt (vùng 1)	m3	183.855,00
4	Đá 1x2 (vùng 1)	m3	222.789,00
5	Đá 4x6 (vùng 1)	m3	184.937,00
6	Đá hộc (vùng 1)	m3	171.959,00
7	Đá hỗn hợp (cấp phối đá dăm lớp trên) (vùng 2)	m3	164.388,00
8	Đá hỗn hợp (cấp phối đá dăm lớp dưới) (vùng 2)	m3	158.981,00
9	Đá mặt (vùng 2)	m3	169.796,00
10	Đá 1x2 (vùng 2)	m3	204.404,00
11	Đá 4x6 (vùng 2)	m3	164.388,00
12	Đá hộc (vùng 2)	m3	152.492,00
13	Bê tông asphalt hạt thô, hàm lượng nhựa 4,5%	tấn	1.180.000,00
14	Bê tông asphalt hạt trung, hàm lượng nhựa 5,5%	tấn	1.350.000,00
15	Ma tít	kg	5.382,00
16	Nhũ tương	kg	14.800,00
17	Mũi đục	cái	20.000,00
18	Mũi khoan	cái	20.000,00
19	Nhựa đường	kg	15.500,00
20	Đất cấp phối tự nhiên K95	m3	68.404,00
21	Đất màu	m3	115.000,00
22	Bê tông thương phẩm M300, độ sụt 2-4	m3	842.000,00
23	Bê tông thương phẩm M250, độ sụt 4-6	m3	820.100,00
24	Bê tông thương phẩm M200, độ sụt 4-6	m3	789.250,00
25	Vữa miết mạch	m3	418.309,00
26	Thép D25	kg	12.315,00
27	Thép hình	kg	12.533,00
28	Xăng	lít	13.490,91
29	Dầu Diesel	lít	9.210,10
30	Điện	kw	1.518,00

Ghi chú:

- Giá vật liệu lấy theo công bố số 01/2016/LSTC-XD ngày 01/3/2016
- Giá xăng dầu lấy theo bình quan gia quyền từ tháng 1 đến tháng 5/ 2016
- Giá điện theo quyết định số 2256/QĐ-BCT ngày 12/3/2016
- Giá Nhũ tương lấy theo QĐ 5481/2011/ QĐ-UBND ngày 24/11/2011
- Giá Matít lấy theo QĐ 5480/2011/ QĐ-UBND ngày 24/11/2011
- Giá mũi đục (102) lấy theo QĐ 5480/2011/ QĐ-UBND ngày 24/11/2011

BÌNH QUÂN GIA QUYỀN XĂNG DẦU NĂM 2016 (SAU THUẾ)

Ngày Nhiên liệu	4/1/2016	19/1/2016	3/2/2016	18/2/2016	4/3/2016	21/3/2016	5/4/2016	20/4/2016	5/5/2016	Bình quân gia quyền
Ron 95	16.730	16.140	15.410	14.450	14.450	15.120	15.640	15.640	16.280	15.540
Ron 92	16.030	15.440	14.710	13.750	13.750	14.420	14.940	14.940	15.580	14.840
Diesel 0,05S	11.110	10.200	9.580	9.580	9.580	9.870	9.870	10.370	11.020	10.131
Ngày áp dụng	15	15	15	15	15	15	15	15	15	135